

Bản án số: 19/2019/DSST
Ngày 13/12/2019
V/v: Tranh chấp
Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ, TỈNH PHÚ THỌ

Với T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Ngọc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Trò;
2. Bà Phan Thị Ánh Duyên.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Thị Hải - Cán bộ Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Ngày 13 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 63/2019/TLST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2019/QĐXXST-DS ngày 27/9/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị M - sinh năm 1971

Địa chỉ: Khu 3, xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (Có mặt);

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T - sinh năm 1968

Địa chỉ: Khu 4, xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

- Ông Trịnh Ngọc T - sinh năm 1961 (là chồng bà M)

Địa chỉ: Khu 3, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Có mặt)

- Ông Hoàng Bá C - sinh năm 1964 (là chồng bà T)

Địa chỉ: Khu 4, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Có mặt).

PHẦN NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/7/2019, tại bản T khai, quá trình giải quyết tại Tòa án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Ngô Thị M trình bày:

Gia đình bà làm đại lý thức ăn chăn nuôi, còn vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Bá C là người cùng xã, hai bên có thỏa thuận bà cung cấp cám cho gia đình bà

T, ông C. Thời gian từ năm 2016 đến ngày 01/7/2017 bà cung cấp cầm cho vợ chồng bà T, ông C, hai bên chốt nợ ngày 01/7/2017, bà T ông C còn nợ bà số tiền 54.767.000đ (Năm mươi tư triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng), bà T đã ký vào sổ ghi nợ, bà cũng đã yêu cầu vợ chồng bà T, ông C phải trả ngay số tiền nợ, bà T, ông C đã hứa sẽ trả nợ trong thời gian ngắn. Nhưng từ đó đến nay vợ chồng bà T, ông C không trả cho bà khoản tiền nào, bà cũng đến gia đình đòi nhiều lần nhưng bà T, ông C có hứa hẹn trả, nhưng đến nay vẫn không trả.

Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà T, ông C phải trả cho bà số nợ gốc là 54.767.000đ (Năm mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) và lãi suất phát sinh là $10\%/năm = 0,833\%/tháng = 456.000đ/tháng$ do việc bà T, ông C chậm trả nợ. Thời điểm tính lãi từ 01/7/2017 đến nay ngày 01/11/2019 là 28 tháng $\times 456.000đ = 12.768.000đ$ (Mười hai triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng). Tổng cả gốc và lãi bà yêu cầu vợ chồng bà T, ông C phải trả là 67.535.000đ (Sáu mươi bảy triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Tại bản tự khai, cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi liên quan ông Trịnh Ngọc T là chồng bà M trình bày: Nội dung bà M trình bày về việc vợ chồng bà T, ông C nợ vợ chồng ông tiền cầm như vậy là đúng. Ông cũng cùng quan điểm với bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà T, ông C phải trả cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc là 54.767.000đ (Năm mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) và yêu cầu trả lãi suất tính lãi từ 01/7/2017 đến ngày 01/11/2019 là 28 tháng $\times 10\%/năm = 456.000đ/tháng = 12.768.000đ$ (Mười hai triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng). Tổng cả gốc và lãi vợ chồng bà T, ông C phải trả cho vợ chồng ông số tiền 67.535.000đ (Sáu mươi bảy triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, bị đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà thừa nhận có đứng ra giao dịch mua cầm với bà M, tuy nhiên về phương thức mua bán và giá cả là do chồng bà là ông Hoàng Bá C đứng ra thỏa thuận với bà M, bà chỉ đứng ra giao dịch thay ông C, khi ông C bận không có nhà. Tuy nhiên do số tiền mua cầm là tiền chung của vợ chồng và cũng phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế của gia đình, nên bà sẽ cùng với chồng bà trả nợ cho bà M. Về số nợ gốc, theo như sổ mua bán của gia đình bà có ghi chép lại thì hiện số nợ gốc còn lại là khoảng 53.400.000đ. Nhưng do trong thời gian vừa qua vợ chồng bà chăn nuôi thua lỗ, vì dịch bệnh và giá cả lợn xuống thấp, nên chưa có điều kiện để trả nợ cho bà M. Nay, bà M yêu cầu bà phải trả số tiền nợ gốc, bà và chồng bà là ông C nhất trí trả số nợ gốc cho bà M, nhưng bà xin được trả dần. Còn về yêu cầu trả lãi của bà M, bà không nhất trí trả lãi vì bà không vay tiền của bà M.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người có nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Bá C trình bày: Ông đồng ý với lời trình bày của vợ ông bà Nguyễn Thị T. Nay, bà M yêu cầu vợ chồng ông phải trả số tiền nợ gốc là 54.767.000đ và yêu cầu trả lãi suất tính lãi từ 01/7/2017 đến nay ngày 01/11/2019 là

$28 \text{ tháng} \times 10\%/\text{năm} = 456.000\text{đ}/\text{tháng} = 12.768.000\text{đ}$ (Mười hai triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng). Tổng cả gốc và lãi là 67.535.000đ (Sáu mươi bảy triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Ông đồng ý đến nay còn nợ bà M số tiền mua cám là 54.767.000đ như trong giấy chốt nợ ngày 01/7/2019 giữa bà M và bà T, nhưng do làm ăn thua lỗ nên gia đình ông chưa có điều kiện để trả ngay, ông đề nghị được trả dần. Còn về yêu cầu trả lãi của bà M, ông xin bà M không tính lãi vì gốc vợ chồng ông phải trả còn khó khăn, nay tính lãi thì gia đình ông không thể có để trả

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm trình bày nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Sau khi ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê đã tổng đạt hợp lệ cho đương sự, nhưng bị đơn bà T, và người có nghĩa vụ liên quan là ông C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không có lý do, nên phải hoãn phiên tòa lần thứ nhất. Tại phiên tòa lần thứ hai, mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ, nhưng bên bị đơn bà T lại tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan, ông C chồng bà T có báo cáo bà T ốm nên không đến phiên tòa được, nhưng lại không có đơn và chứng cứ kèm theo. Vì vậy, căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê vẫn tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

[2]. Về nội dung: Xét thấy, tại thời điểm giao kết hợp đồng các bên đương sự đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; việc hai bên thỏa thuận việc nợ tiền mua cám chăn nuôi hoàn toàn tự nguyện, nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Bá C đều thừa nhận việc nợ tiền mua cám chăn nuôi của bà Ngô Thị M, tuy bà T cho rằng số nợ 53.400.000đ, nhưng không đưa ra được chứng minh, còn ông C thì đã thừa nhận còn nợ bà M số tiền 54.767.000đ và chữ ký trong giấy ghi nợ ngày 01/7/2017 là của bà T, nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 54.767.000đ, HĐXX xét thấy: Nguyên đơn là bà Ngô Thị M có xuất trình cho Tòa án chứng cứ là 01 Giấy ghi nợ lập ngày 01/7/2017, có chữ ký xác nhận của bà T. Về phía bà T và ông C quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án có trình bày chỉ còn nợ bà M số tiền gốc là 53.400.000đ, nhưng tại biên bản hòa giải ngày 30/8/2019 và tại phiên tòa ông C thừa nhận còn nợ bà M số tiền mua cám là 54.767.000đ. Vì vậy, yêu cầu của bà M là có căn cứ chấp nhận.

Về tiền lãi: Hai bên đều thừa nhận việc nợ tiền mua cácm không có thỏa thuận về việc trả lãi suất. Tuy nhiên, kể từ thời điểm chốt nợ là ngày 01/7/2017 đến nay, bà Ngô Thị M đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà T và ông C trả nợ, nhưng bà T và ông C chưa trả. Vì vậy, cần buộc bà T và ông C phải trả cho bà M lãi suất chậm trả đối với số tiền nợ gốc là phù hợp, thời điểm tính lãi bà M yêu cầu kể từ ngày hai bên chốt nợ là ngày 01/7/2017 đến ngày 01/11/2019 là 28 tháng. Bà M yêu cầu lãi suất là $10\%/năm = 0,833\%/tháng = 456.000đ/tháng \times 28 \text{ tháng} = 12.768.000đ$ là phù hợp với quy định của Pháp luật, cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị M được Tòa án chấp nhận toàn bộ, nên vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Bá C phải chịu án phí là $67.367.000đ \times 5\% = 3.377.000đ$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 351, 357, 463, 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật thi hành án dân sự:

1. Xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị M, buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Bá C có nghĩa vụ phải trả cho vợ chồng bà Ngô Thị M và ông Trịnh Ngọc T số tiền 67.535.000đ (Sáu mươi bảy triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 54.767.000đ (Năm mươi tư triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) và tiền lãi là 12.768.000đ (Mười hai triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

- Vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Bá C phải chịu 3.377.000đ (Ba triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho bà Ngô Thị M số tiền 1.369.175đ (Một triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn một trăm bảy mươi lăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003362 ngày 16/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, T nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự ;
- VKSND huyện,tỉnh;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS
- Lưu VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Ngọc Dũng